KHÁI NIỆM *REGISTER* TRONG NGÔN NGỮ HỌC CHỨC NĂNG HỆ THỐNG

LÊ THỊ MINH THỦY[1]
PHAN THANH BẢO TRÂN[2]

Abstract: The concept of register in Systemic Functional Linguistics (SFL) emerged in 1960s and since then has become popular in the study of language variation. However, as noted by Giménez-Moreno (2006), register has not been used consistently and remains a "missing link" in the analysis of language variation. This article briefly outlines the formation and development of the concept of register in SFL and compares it with other related concepts to clarify the role of register in linguistic research. The article argues for a more appropriate theoretical framework in analyzing registers to meet the rigid requirements of contemporary applied linguistics and discourse analysis.

Keywords: *Systemic Functional Linguistics, register, context of situation, semantics, metafunction*

1. Mở đầu

Ngôn ngữ học những năm 1960 đã chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của các nghiên cứu liên quan đến biến đổi ngôn ngữ trong sử dụng. Reppen, Fitzmaurice và Biber (2002, tr.vii) cho rằng những biến đổi này vốn là bản chất tự nhiên của ngôn ngữ, phụ thuộc vào nhiều yếu tố như mục đích giao tiếp, mối quan hệ giữa những người tham gia giao tiếp, hoàn cảnh tạo lập diễn ngôn và các mối quan hệ xã hội của người nói. Tuy nhiên, các tác giả cũng thừa nhận rằng việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến biến đổi ngôn ngữ đặt ra những thách thức về mặt "phương pháp luận" vì các khái niệm biến thể, đặc biệt là *register*, vẫn còn chưa nhất quán. Trong nhiều trường hợp, thuật ngữ này được sử dụng, hoán đổi một cách ngẫu nhiên với các thuật ngữ dùng cho các biến thể khác, như *thể loại* (*genre*), *phong cách* (*style*), *phương ngữ* (*dialect*), *phương ngữ cá nhân* (*idiolect*), v.v. Dù được định nghĩa và được hiểu theo nhiều cách khác nhau nhưng *register* cùng với những vận động nội sinh và sự chuyển đổi giữa các *register* đã trở thành một trong những công cụ giao tiếp hiệu quả và thường xuyên nhất mà một ngôn ngữ phải có để thích nghi với các bối cảnh đa dạng của cá nhân và xã hội.

Register được Reid (1956:32) sử dụng lần đầu tiên trong phát biểu: "He will on different occasions speak (or write) differently according to what may roughly be described as different social situations: he will use a number of different *registers*" (Tạm dịch: *Trong những trường hợp khác nhau, anh ấy sẽ nói (hoặc viết) khác nhau tùy theo những gì được mô tả là các tình huống xã hội khác nhau: anh ấy sẽ sử dụng một số registers khác nhau*). Tuy nhiên, phải đến khi Halliday, McIntosh và Strevens (1964) bắt đầu hệ thống hóa khái niệm này thì vị thế của *register* mới dần được xác lập trong lí thuyết ngôn ngữ học.

Các nhà Việt ngữ cũng đã sử dụng và dịch thuật ngữ này theo nhiều cách khác nhau. Hoàng Văn Vân (2001:26) khi dịch quyển *An Introduction to Functional Grammar* (1994) của Halliday đã chuyển dịch *register* thành *ngữ vực*. Ông liên hệ thuật ngữ *register* trong âm nhạc, vốn được dùng để chỉ những phạm vi các tông mà giọng hát có thể tạo ra, với *register* trong ngôn ngữ với nghĩa là "các kiểu ngôn ngữ khác nhau được lựa chọn cho phù hợp với tình huống khác nhau" (Hoàng Văn Vân, 2007:182). Ngoài ra, cũng có nhiều tác giả khác sử dụng thuật ngữ *ngữ vực* như một từ tương đương với *register* của tiếng Anh. Có thể kể đến Nguyễn Hoà (2008:68) xem *ngữ vực* như "một lĩnh vực sử dụng ngôn ngữ, như ngôn ngữ luật pháp, hay ngôn ngữ kinh tế". Nguyễn Thiện Giáp (2016:370) lại tập trung vào khía cạnh chức năng của *ngữ vực*, xem *ngữ vực* là "phương thức nói hoặc viết dành riêng cho một chức năng nhất định, tức là đặc trưng của một lĩnh vực giao tiếp (hoặc của một thiết chế)". Trong khi đó, Nguyễn Văn Hiệp

[1] NCS Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Email: 23922024111@hcmussh.edu.vn
[2] Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

(2015:22) quan niệm rằng "*ngữ vực* là kết hợp của đặc trưng ngôn ngữ và chu cảnh sử dụng của biến thể" và là tổng thể của những đặc trưng liên quan đến *trường* (*field*) gắn với chức năng kinh nghiệm, *không khí chung* (*tenor*) gắn với chức năng liên nhân và *cách thức* (*mode*) gắn với chức năng văn bản.

Một số tác giả khác lại nhìn thấy mối liên hệ mật thiết giữa *register* và *style* (*phong cách*). Cụ thể như Cao Xuân Hạo và Hoàng Dũng (2004:211) dịch *register* là *phong vực* trong khi Nguyễn Xuân Thơm (2009:24) xem "thuật ngữ *ngữ vực* (*register*) tương đương thuật ngữ *phong cách* hay *phong cách chức năng* (*functional style*)". Ông giải thích rằng nếu lấy xuất phát điểm là tác động của chu cảnh lên thực tế diễn ngôn để xem xét một hiện tượng ngôn ngữ thì đó là *ngữ vực* nhưng nếu lấy xuất phát điểm từ người nói thì đó là *phong cách*. Tác giả Trịnh Sâm (2014:47-48) nhận định "*ngữ vực,* cũng được gọi là *phong cách*, theo cách hiểu chung nhất, là kiểu biến thể ngôn ngữ trong sử dụng, gắn liền với một tình huống giao tiếp nhất định, một cấu hình nghĩa, đề cập đến một nội dung hay lĩnh vực nhất định". Diệp Quang Ban (2012:287-288) cũng đồng ý rằng *register* chính là đặc điểm ngôn ngữ có mối quan hệ với các giá trị riêng của các biến tình huống. Tuy nhiên, ông cho rằng do *register* liên quan đến việc sử dụng ngôn ngữ và văn bản hơn là liên quan đến hệ thống ngôn ngữ nên dịch *register* thành *ngôn vực* sẽ hợp lí hơn là *ngữ vực*. Ông cũng cho rằng *ngôn vực* giúp định rõ một văn bản thuộc về thể loại nào. Vậy nên văn bản nào có *ngôn vực* được thể hiện rõ ràng thì việc phân loại văn bản đó càng dễ thực hiện. Trong phạm vi bài viết này, *register* được tạm dịch là *ngữ vực* dựa trên mức độ phổ biến của thuật ngữ này trong các tài liệu tiếng Việt.

2. Mối quan hệ giữa *CONTEXT* và *REGISTER*

Khái niệm *ngữ vực* có liên quan trực tiếp đến các khái niệm *context* và *context of situation*, tạm dịch là *chu cảnh* và *chu cảnh tình huống*. *Chu cảnh* được nhà nhân chủng học Malinowski (1923:306) bắt đầu sử dụng từ thời kì đầu của thế kỉ 20. Ông đề cập đến vai trò của văn hoá và nhấn mạnh rằng "việc nghiên cứu bất kì ngôn ngữ nào được nói bởi những người sống ở những điều kiện khác và sở hữu nền văn hoá khác biệt với chúng ta nhất thiết phải gắn liền với việc nghiên cứu của văn hoá và môi trường của họ". Từ sau Malinowski, các nhà nghiên cứu đã bắt đầu chú trọng khám phá tính hệ thống trong mối quan hệ giữa tổ chức văn hóa xã hội và việc sử dụng ngôn ngữ. Sankoff (1989:18) cũng khẳng định rằng "khái niệm *chu cảnh* không còn giới hạn trong *ngữ cảnh* (*linguistic context*) hoặc *môi trường ngôn ngữ* (*linguistic environment*) mà được mở rộng để bao quát *hoàn cảnh tình huống-xã hội* (*social-situational circumstances*) của sự kiện lời nói, thậm chí cả ý định hoặc mục đích của người nói. Liên quan đến *chu cảnh tình huống,* Malinowski cho rằng đây chính là yếu tố giúp phân biệt phạm vi và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ chết và ngôn ngữ sống, trong đó ngôn ngữ chết là những tài liệu dưới dạng viết, tách biệt khỏi *chu cảnh tình huống* và ngôn ngữ sống là ngôn ngữ không tách khỏi tình huống phát ngôn, có mục đích và chức năng biểu đạt suy nghĩ và cảm xúc thật sự tại thời điểm và trong tình huống đó (tr.307). Dù không tiếp tục phát triển khái niệm *chu cảnh tình huống* nhưng ông đã đặt nền móng để Halliday về sau phát triển thuật ngữ này trong một bộ khung SFL hoàn chỉnh và khoa học.

Khác với Malinowski, Gardiner (1932:35, 49-51) phân biệt *chu cảnh* và *tình huống* là hai yếu tố riêng lẻ ảnh hưởng đến việc người nói sử dụng những từ ngữ nào để tạo nghĩa và người nghe chọn lọc nghĩa nào trong tổng thể các nghĩa của từ ngữ đó. Ông không nêu rõ định nghĩa của thuật ngữ *chu cảnh* nhưng khẳng định "*chu cảnh lời nói* (*verbal context*) tự thân không phải là *tình huống* mà cần phải kết hợp với cử chỉ và giọng điệu để thể hiện *tình huống*". Trong khi đó, *tình huống* cũng "không phải là một yếu tố của lời nói, mà là bối cảnh để lời nói trở nên hiệu quả".

Xuất phát từ *chu cảnh tình huống* của Malinowski, Firth (1950:42-43) tiếp tục phát triển khái niệm này và xem đây là "khái niệm then chốt trong kĩ thuật nghiên cứu ngôn ngữ của trường London". Theo Firth (1957:18), *chu cảnh tình huống* là yếu tố trọng tâm để nghiên cứu một nền ngôn ngữ, trong đó "toàn bộ tiểu sử cá nhân và lịch sử văn hóa đều có liên quan và trong đó tất cả quá khứ, hiện tại và tương

lai đều gặp nhau". Tuy nhiên, ông cũng nêu rõ sự khác biệt về quan điểm của ông và Malinowski. *Chu cảnh tình huống* của Malinowski là chuỗi sự kiện được sắp xếp trật tự, là một phần của quá trình xã hội được xem xét riêng biệt, trong đó sự kiện lời nói là trung tâm tạo nên tất cả sự khác biệt. Trong khi đó, *chu cảnh tình huống* của Firth là một cấu trúc lược đồ thích hợp để áp dụng cho các sự kiện ngôn ngữ, là một nhóm các phạm trù liên quan ở cấp độ khác với phạm trù ngữ pháp nhưng có chung bản chất trừu tượng. Những phạm trù này bao gồm đặc điểm quan yếu của người tham gia, tức con người, tích cách, hành động hữu ngôn và phi ngôn của người tham gia, các đối tượng liên quan và tác động của hành động hữu ngôn. Từ những phạm trù này mà *chu cảnh tình huống* và loại chức năng ngôn ngữ có thể được nhóm và phân loại. Tuy nhiên, khi bàn về yếu tố người tham gia, ông cho rằng vì kiến thức của chúng ta về tâm thức con người còn chưa đầy đủ nên ông xem con người như một tổng thể của suy nghĩ và hành động trong mối liên hệ với những người xung quanh. Như vậy, nghĩa không phải là một quá trình tinh thần ẩn đi mà chính là các mối quan hệ tình huống trong một chu cảnh tình huống thực có thể quan sát được (tr.19). Cụ thể hơn, nghĩa chính là "toàn bộ phức hợp chức năng mà một hình thức ngôn ngữ có thể có", bao gồm chức năng thứ yếu là ngữ âm, và các chức năng chủ yếu là từ vựng, hình thái và cú pháp, và ngữ nghĩa là chức năng của một lời nói hoàn chỉnh trong *chu cảnh tình huống* điển hình. Tất cả các chức năng này đều giữ một vị trí quan trong trong *chu cảnh văn hoá* (tr.33). Dù vậy, ông cũng thừa nhận công việc mô tả và phân loại các *chu cảnh tình huống* điển hình bên trong *chu cảnh văn hoá* cũng như mô tả và phân loại chức năng ngôn ngữ trong những *chu cảnh tình huống* như thế là rất khó khăn (tr.27).

Ellis (1966:79) lại cho rằng cần phải có các phạm trù mạnh mẽ và khái quát hơn để có thể liên hệ cấp độ hình thức với cấp độ tình huống. Vậy nên ông sử dụng hai khái niệm riêng biệt là *chu cảnh* (*context*) và *tình huống* (*situation*), trong đó *chu cảnh* được phân biệt phụ thuộc vào sự khác biệt về hình thức của ngôn ngữ trong khi *tình huống* là phạm trù ngoài ngôn ngữ, có tính khái quát và giống nhau cho tất cả các ngôn ngữ. Tình huống có thể được phân thành hai loại là (i) *tình huống trực tiếp* (*immediate situation*), được dùng để nói đến tất cả mọi thứ quan yếu tại địa điểm và thời gian của sự kiện lời nói và (ii) *tình huống rộng lớn hơn* (*wider situation*), được dùng để nói đến tất cả mọi thứ quan yếu mang tính phổ quát tại bất kỳ thời điểm nào (tr.82). Ông cũng đề ra khái niệm *nghĩa chu cảnh* (*contextual meaning*), xem nghĩa chu cảnh là một mạng lưới các quan hệ bên trong chu cảnh và mạng lưới này được quyết định bởi sự khác biệt của hình thức của ngôn ngữ và tình huống. *Nghĩa chu cảnh* là một chuỗi trải dài với hai đầu là *cực tiềm năng* (*potentiality*) và *cực biểu hiện* (*instantiality*), trong đó *nghĩa chu cảnh tiềm năng* của một mục hình thức là "phạm vi các *nghĩa chu cảnh* khả thi của mục đó được xem xét trong sự trừu tượng hóa từ bất kỳ văn bản nào" và *nghĩa chu cảnh biểu hiện* là "nghĩa thực tế trong một trường hợp cụ thể ở một địa điểm cụ thể trong một văn bản cụ thể với một tình huống cụ thể" (tr.80-81).

Có thể thấy nhiều tác giả trong giai đoạn trước SFL sử dụng *chu cảnh* như cấp độ ngữ nghĩa bên cạnh ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng và môi trường ngoài ngôn ngữ chính là *tình huống*. Tuy nhiên, như Bowcher (2019:143) quan sát thấy thì từ những năm 1960 các quan điểm về kiến trúc ngôn ngữ và những khái niệm này đã bắt đầu thay đổi, các ý tưởng về lí thuyết bắt đầu hình thành. Dựa trên quan điểm của Firth, Halliday tiếp tục sử dụng *nghĩa* (*meaning*) hay *ngữ nghĩa* (*semantics*) thay cho khái niệm *chu cảnh* và sử dụng *chu cảnh tình huống* thay cho khái niệm *tình huống* mà Ellis (1966) và Gregory (1967) đã đề cập. Như vậy, theo lí thuyết SFL, các tầng ngữ nghĩa, ngữ pháp-từ vựng và ngữ âm là những tầng bên trong ngôn ngữ và *chu cảnh* là tầng ở bên ngoài ngôn ngữ. Tuy nhiên, do quan niệm rằng ngôn ngữ là một hoạt động xã hội, nên Halliday (1977:199) không nghiên cứu chu cảnh một cách rời rạc mà tích hợp chu cảnh trong mô tả ngôn ngữ. Ông giải thích rằng "hệ thống ngôn ngữ chính là tiềm năng nghĩa được hiện thực hoá dưới dạng văn bản và văn bản là một biểu hiện của ý nghĩa xã hội trong một chu cảnh tình huống cụ thể". Để có thể mô tả *chu cảnh tình huống*, cụ thể là mô tả loại tình huống thay vì một tình huống cụ thể duy nhất, chỉ ra được mối quan hệ có hệ thống giữa ngôn ngữ

và môi trường, Halliday và cộng sự (1964:90) sử dụng mô hình ba chiều gồm *trường diễn ngôn* (*field of discourse*), *thức diễn ngôn* (*mode of discourse*) và *phong cách diễn ngôn* (*style of discourse*), mỗi chiều đại diện cho một bình diện của tình huống có ngôn ngữ hoạt động và vai trò của ngôn ngữ trong đó. Gregory (1967:184) sau đó đã thay thuật ngữ *style* của Halliday bằng *tenor* (*không khí chung*) để đề cập đến "mức độ nghi thức trong tình huống mà ngôn ngữ phản ánh, dựa trên mối quan hệ giữa người nói (hoặc người viết) và người nghe (hoặc người đọc). Halliday (1977:201) có giải thích lại ba bình diện này và có sự điều chỉnh trong sử dụng thuật ngữ. Cụ thể ông cho rằng tình huống gồm (i) *hành động xã hội* (*social action*), liên quan đến điều "đang diễn ra" và ý nghĩa của nó trong hệ thống xã hội là gì; (ii) *cấu trúc vai trò* (*role structure*), liên quan đến đặc điểm cố hữu của người tham gia và mối quan hệ cụ thể trong các tình huống; và (iii) *tổ chức biểu tượng* (*symbolic organization*), liên quan đến vị thế đặc biệt của văn bản trong tình huống. Ba yếu tố này tương ứng với ba thuật ngữ là *trường* (*field*), *không khí chung* (*tenor*) và *thức* (*mode*).

3. Các quan điểm về *biến thể ngôn ngữ*

Cùng với khái niệm *chu cảnh* thì khái niệm *biến thể ngôn ngữ* cũng được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau. Catford (1965:83) có đề cập đến khái niệm *ngôn ngữ toàn thể* (*whole language*) với nghĩa là "kho tàng các đặc điểm ngôn ngữ như ngữ pháp, từ vựng, âm vị học và có thể cả văn tự học, cùng với các thông tin về chất liệu liên quan cũng như các thông tin thống kê". Tuy nhiên, ông cho rằng khái niệm này quá rộng lớn và không đồng nhất nên khó áp dụng cho nhiều mục đích ngôn ngữ học như mô tả, so sánh và giảng dạy. Vậy nên việc phân loại ngôn ngữ thành các *tiểu ngôn ngữ* (*sub-languages*) hoặc các *biến thể ngôn ngữ* là cần thiết. Ông định nghĩa biến thể ngôn ngữ là "một tập hợp con các đặc điểm hình thức và/hoặc chất liệu tương quan với một loại đặc điểm xã hội-tình huống cụ thể" (tr.84). Ông phân chia các biến thể thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất gồm những loại tương đối ổn định với một người hoặc nhóm người nói gồm *phương ngữ cá nhân* và *phương ngữ*. Ông xem *phương ngữ cá nhân* là biến thể ngôn ngữ mà một cá nhân sử dụng, cũng thường được gọi là *phong cách* riêng của một tác giả trong các sáng tác văn học. Trong khi đó, *phương ngữ* dù cũng là một biến thể ngôn ngữ nhưng lại được đánh dấu bằng các đặc điểm hình thức và chất liệu liên quan đến nguồn gốc của người nói ở một trong ba chiều kích là không gian, thời gian và giai cấp xã hội. Nhóm thứ hai gồm những loại có tính nhất thời, thay đổi theo tình huống phát ngôn trực tiếp, gồm *ngữ vực, phong cách* và *phương thức*, trong đó *ngữ vực* là biến thể liên quan đến vai trò xã hội của người nói tại thời điểm phát ngôn, *phong cách* là biến thể tương quan với số lượng và bản chất của người tiếp nhận, cũng như mối quan hệ giữa người thực hiện và người tiếp nhận và *phương thức* là biến thể liên quan đến phương tiện mà người thực hiện đang sử dụng là nói, viết. Ông cho rằng tất cả các biến thể này đều có những đặc điểm chung, tạo nên cốt lõi chung cho các hình thức của ngôn ngữ. Ngoài ra, mỗi biến thể cũng có những đặc điểm riêng biệt làm tiêu chí hoặc chỉ dấu cho biến thể đó (tr.85-86).

Gardiner (1932:55) trước đó cũng có bàn về *phong cách* và cho rằng đây cũng là một trong các biến thể lời nói nhưng từ ngữ sử dụng được lựa chọn khéo léo, khơi dậy trong lòng người nghe sự ngưỡng mộ thầm mỹ rõ rệt. *Phong cách* có thể xuất hiện cùng với âm thanh hoặc ý nghĩa của từ hoặc cả hai, trong các cuộc trò chuyện thông thường và trong diễn văn, tuy nhiên "ngôi nhà thật sự của nó chính là hình thức viết của lời nói mà chúng ta gọi là *văn học*" (tr.56). Trong khi đó, Joos (1967:5) cho rằng *phong cách* sử dụng ngôn ngữ và các yếu tố người nói có mối quan hệ chặt chẽ và ảnh hưởng lẫn nhau. Ông ví von so sánh các *phong cách* như những chiếc đồng hồ có thể chỉ thời gian sớm hơn hay muộn hơn nhau cùng nhiều khác biệt khác vì mỗi cộng đồng đều có cấu trúc phức tạp cùng với những nhu cầu và những cơ hội khác nhau. Để xác định được *phong cách*, ông cho rằng cần chú ý đến phát âm, từ vựng, ngữ pháp, việc lập kế hoạch hoặc tự phát, cấu trúc ngôn ngữ và loại thông tin (tr.9). Ông cũng phân chia phong cách thành năm loại gồm: (i) *Đóng băng* (*Frozen*) khi ngôn ngữ được sử dụng cố định; (ii) *Nghi thức* (*Formal*) khi ngôn ngữ được sử dụng trong các tình huống trang trọng; (iii) *Tham vấn* (*Consultative*) khi ngôn ngữ

được sử dụng vì mục đích công cụ trong hội thoại hai chiều lịch sự ở những tình huống tương đối trang trọng; (iv) *Thoải mái* (*Casual*), khi ngôn ngữ được sử dụng giữa bạn bè và người quen với mục đích giao tiếp chính là để tương tác; và (v) *Thân mật* (*Intimate*), khi ngôn ngữ được sử dụng riêng tư bởi những người có mối quan hệ xã hội lâu dài, có nền tảng kiến thức chung. Tuy nhiên, ông cũng khẳng định rằng người nói không nhất thiết phải giới hạn mình vào một phong cách duy nhất cho một trường hợp mà có thể tự do chuyển sang một phong cách khác, thậm chí có thể ngay trong câu (tr.19).

Trong khi đó, Hymes (1989:433) sử dụng thuật ngữ *phong cách* với một ý nghĩa trung lập và khái quát hơn khi đề cập đến "phương thức làm một việc gì đó". Ông cho rằng cộng đồng lời nói có một tập hợp các *phong cách* gồm số lượng và sự đa dạng khác nhau, vậy nên các cơ sở phân định *phong cách* của họ cũng khác nhau (tr.440). Khi phân loại ngôn ngữ theo chức năng, ông tập trung vào đặc điểm sử dụng và vai trò xã hội của ngôn ngữ và khẳng định rằng chúng ta chỉ cần phân biệt khoảng mười sáu hoặc mười bảy thành tố của lời nói (Hymes, 1972:59). Tuy nhiên, do trí nhớ của con người hoạt động tốt nhất trong khoảng bảy thành tố nên để thuận tiện cho việc ghi nhớ, ông sử dụng các chữ cái trong từ SPEAKING để tổ chức các thành tố, gồm *Setting* (*Bối cảnh*), *Participants* (*Người tham gia*), *Ends* (*Mục đích*), *Act sequence* (*Trình tự hành động*), *Key* (*Giọng điệu*), *Instrumentalities* (*Phương tiện*), *Norms* (*Chuẩn mực*) và *Genre* (*Thể loại*). Khi bàn về các hình thức lời nói, ông chia theo ba hạng mục: (i) xét từ nguồn gốc lịch sử có *ngôn ngữ* và *phương ngữ*; (ii) xét từ khả năng thông hiểu lẫn nhau có *mã (code)*; và (iii) xét tính chuyên môn hóa trong sử dụng có *biến thể* và *ngữ vực* (tr.63). Hymes (1989:440) giải thích là những phong cách gắn liền với các nhóm xã hội được gọi là *biến thể*, thường được sử dụng trong nghiên cứu so sánh *ngôn ngữ bản địa* với *ngôn ngữ chuẩn*. Trong khi đó, những phong cách gắn liền với các loại tình huống thường gặp được gọi là các *ngữ vực*. Ngoài ra, các *phong cách* gắn liền với con người, các tình huống cụ thể và các thể loại có thể được gọi đơn giản là *phong cách cá nhân, phong cách tình huống* và *phong cách thể loại*. Tuy nhiên, ông cũng thừa nhận không thể có được một bộ thuật ngữ đầy đủ trước khi tiến hành các nghiên cứu điển hình mà bộ thuật ngữ này sẽ phát triển phụ thuộc lẫn nhau.

Trong khi đó, Halliday và cộng sự (1964:77) tập trung vào hai loại biến thể ngôn ngữ cơ bản là *phương ngữ* và *ngữ vực,* trong đó *phương ngữ* là biến thể theo người dùng, nghĩa là mỗi người sử dụng một biến thể và lúc nào cũng sử dụng biến thể này và *ngữ vực* là biến thể theo cách dùng, nghĩa là mỗi người nói có một loạt các biến thể để lựa chọn sử dụng vào những thời điểm khác nhau. Theo các tác giả thì *phương ngữ* chủ yếu khác nhau về chất liệu trong khi *ngữ vực* khác nhau về hình thức và tiêu chí quan trọng của bất kì *ngữ vực* nào là ngữ pháp và từ vựng (tr.88).

Xuất phát từ hai tiêu chí là đặc điểm ngôn ngữ giúp phân biệt các loại văn bản và chức năng của văn bản trong các đơn vị chu cảnh cụ thể, Kachru (1966:261) đã phân chia các biến thể ngôn ngữ thành *ngôn ngữ hạn chế* (*restricted languages*), *ngữ vực,* và *chức năng lời nói*. Đầu tiên, *ngôn ngữ hạn chế* là một 'tiểu ngôn ngữ' được phân định về mặt chức năng và hình thức khác biệt với các tiểu ngôn ngữ khác, gồm các *phương ngữ cá nhân* và các *biến thể vùng miền*, và có thể được sử dụng cho các chức năng cụ thể bởi tất cả người nói/người viết của một ngôn ngữ. *Ngôn ngữ hạn chế* sau đó sẽ tiếp tục được phân nhóm dựa trên cơ sở hình thức thành các *ngữ vực* và cuối cùng chức năng lời nói sẽ được dùng để giải thích những loại *ngữ vực* này dựa trên hình thức và chu cảnh. Chức năng lời nói có thể tiết lộ thái độ cá nhân, thái độ xã hội và chỉ dấu cho thấy một người ở "bên trong" hay "bên ngoài" nền văn hóa của nhóm ngôn ngữ hoặc cộng đồng ngôn ngữ (tr.262).

Ellis (1966:83) dù cũng xem *ngữ vực* là một phân nhánh của biến thể ngôn ngữ nhưng *ngữ vực* khác với *biến thể địa phương* và *biến thể xã hội* ở chỗ hai khái niệm này có thể mô tả người tham gia qua các đặc điểm rộng lớn hơn, sử dụng tư liệu ngôn ngữ giúp truy ra nguồn gốc địa phương hoặc xã hội còn *ngữ vực* thì chịu tác động trực tiếp của tình huống phát ngôn. Ông đưa ra một số tiêu chí để phân loại ngữ vực gồm *vai trò* (*role*), *trường* (*field*), *thang đo nghi thức* (*formality scale*), *phương thức* (*mode*). Ông cũng khẳng định rằng các biến thể có thể cùng xuất hiện trong một văn bản (tr.91).

4. Ngữ vực theo quan điểm của M. A. K. Halliday

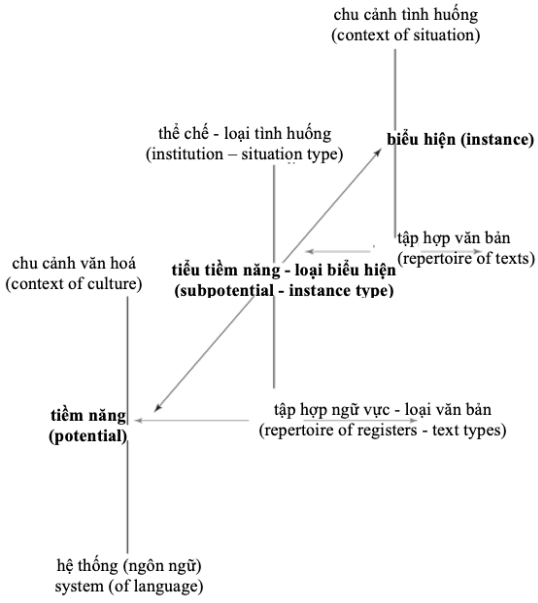
Kế thừa tư tưởng và các công trình trước đó, đặc biệt là của Malinowski (1923) và Firth (1957), Halliday (1985) bắt đầu đặt nền móng cho lí thuyết SFL nghiên cứu ngôn ngữ như một hoạt động xã hội. Hai khái niệm quan trọng trong lí thuyết SFL là *phân tầng* (*stratification*) và *biểu hiện* (*instantiation*). Theo Halliday và Matthiessen, (2014:26), ngôn ngữ là một hệ thống kí hiệu phức tạp gồm hai *tầng nội dung* (*content plane*) là *ngữ pháp - từ vựng* (*lexico-grammar*) và *ngữ nghĩa* và hai *tầng biểu đạt* (*expression plane*) là *ngữ âm* và *âm vị.* Tầng nội dung và tầng biểu đạt được kết nối thông qua quá trình *hiện thực hoá* (*realization*) (xem *Hình 1*).



Hình 1. Cấu trúc phân tầng
(Halliday & Matthiessen, 2014:26)

Quá trình biểu hiện diễn ra trên một chuỗi liên tục giữa hai cực *hệ thống* (*system*) và *biểu hiện* (*instance*) trong đó *hệ thống* là ngôn ngữ ở dạng tiềm năng kí hiệu học được nhìn từ khoảng cách xa và *văn bản* là ngôn ngữ ở dạng biểu hiện cụ thể được nhìn từ khoảng cách gần. Ngôn ngữ chứa các nguồn lực tạo nghĩa và được biểu hiện thông qua văn bản cụ thể. Vậy nên, theo ông, hệ nhị phân gồm *langue* và *parole* được Saussure giới thiệu thực ra là một hiện tượng duy nhất nhưng ở hai vị trí quan sát khác nhau. Ông gọi vùng trung gian giữa cực hệ thống tiềm năng khái quát và cực biểu hiện cụ thể là *ngữ vực* (xem *Hình 2*). Như vậy, *ngữ vực* chính là *loại văn bản* (*text type*) nếu nhìn từ cực biểu hiện và là *tiểu hệ thống* nếu nhìn từ cực tiềm năng. Nhìn từ góc độ phân tầng, *ngữ vực* là *chiến lược ngữ nghĩa* (*semantic strategy*), giúp lựa chọn các phương án nghĩa khả thi trong một bối cảnh cụ thể để từ đó các nghĩa được nhóm lại và được hiện thực hoá thông qua các nguồn lực ngữ pháp-từ vựng "có nguy cơ" giúp phản ánh được các khía cạnh cụ thể của bối cảnh đó (tr.29). Để giải thích quan điểm này, Taverniers (2019:84) ví von so sánh ngữ nghĩa như một "*cửa ngõ*" (*gateway*) giữa tầng chu cảnh và tầng ngữ pháp - từ vựng.

Trong khi đó, với vai trò là "*người gác cửa*" (*gatekeeper*), mỗi *ngữ vực* giúp thiết lập các xác suất trong hệ thống, lựa chọn trước các phương án trên các mạng lưới khác nhau. *Ngữ vực* liên kết các khía cạnh của chu cảnh quan yếu ở tầng trên với các hiện thực hoá ngôn ngữ ở tầng dưới (tr.85-87). Bartlett (2015, tr.292) cũng nêu rõ rằng trong số tất cả các tùy chọn hệ thống có sẵn ở tầng ngữ nghĩa, một *chu cảnh tình huống* cụ thể sẽ kích hoạt các tập hợp con cụ thể, và ngược lại, việc sử dụng các tập hợp con tạo nghĩa này sẽ diễn giải cho chu cảnh này. Tập hợp con chứa các nghĩa "nguy cơ" ở bên trong hoặc có liên quan rõ rệt đến một chu cảnh tình huống cụ thể ở bên ngoài chính là *ngữ vực*. Ông cũng khẳng định *ngữ vực* là đặc trưng của toàn bộ văn bản chứ không phải của từng thông điệp riêng lẻ. Ngữ nghĩa có sự ràng buộc đối với chu cảnh ở tầng trên vì chỉ cho phép những nghĩa có thể được hiện thực hóa trong ngữ pháp - từ vựng, đồng thời cũng có sự ràng buộc đối với ngữ pháp - từ vựng ở tầng dưới vì chỉ cho phép những nghĩa được môi trường sinh thái - xã hội cho phép.



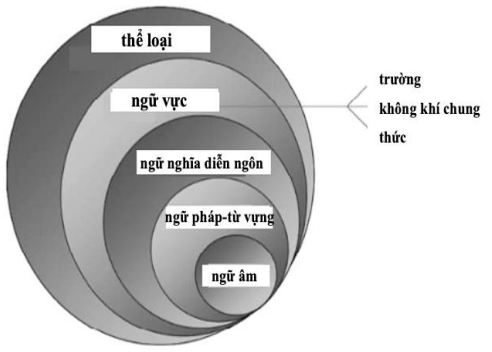
Hình 2. Chuỗi biểu hiện
(Halliday & Matthiessen, 2014:28)

Diễn giải lại quan điểm của Halliday, Taverniers (2019:85) cho rằng hệ thống tiềm năng nghĩa tổng thể của một ngôn ngữ được tạo thành từ ba thành tố chức năng chính hoặc ba siêu chức năng hoạt động đồng thời với nhau là các siêu chức năng *ý niệm* (*ideational*), *liên nhân* (*personal*) và *văn bản* (*textual*) có vai trò quan trọng như nhau trong việc quyết định cách thức ngôn ngữ phát triển. Trong quá trình tạo nghĩa, các yếu tố chu cảnh sẽ giúp kích hoạt liên tục việc lựa chọn các tập hợp ngữ nghĩa có liên quan đến nhau trong vô số các tuỳ chọn và kết quả là một *biểu hiện cụ thể*, hoặc một cấu trúc nghĩa cụ thể được hình thành, đó chính là *văn bản*. Ba siêu chức năng này được coi là phổ quát đối với mọi ngôn ngữ nhưng phương tiện ngữ pháp - từ vựng dùng để hiện thực hoá các lựa chọn nghĩa là đặc thù cho từng ngôn ngữ.

Webster (2019:38-41) cũng đã tóm tắt cách thức Halliday hiện thực hoá các siêu chức năng. Cụ thể, thành tố kinh nghiệm trong siêu chức năng ý niệm được hiện thực hoá như một cấu hình cấu trúc có tên là *cấu trúc chuyển tác của cú (a clause's transitivity)*, trong đó chứa *quá trình* (*process*), *tham thể* (*participant*) và *chu cảnh* (*circumstance*). Bên cạnh thành tố kinh nghiệm, siêu chức năng ý niệm còn có thành tố logic, liên quan đến các mối quan hệ *logic - ngữ nghĩa* (*logico-semantic*) giữa các cú. Ngoài mối quan hệ *đẳng kết* (*parataxis*) và *phụ kết* (*hypotaxis*), các cú còn được liên hệ với nhau thông qua các quan hệ ngữ nghĩa: (i) *bành trướng* (*expansion*) gồm *chi tiết hoá* (*elaboration*), *mở rộng* (*extension*) và *tăng cường* (*enhancement*) và (ii) *phóng chiếu* (*projection*) một *lời nói* (*locution*) hoặc *ý nghĩ* (*idea*) (theo cách dịch của Hoàng Văn Vân (2001)). Để hiện thực hoá siêu chức năng liên nhân, Halliday tập trung vào hệ thống *Thức* (*Mood*) trong tiếng Anh gồm *Chủ ngữ* (*Subject*) và yếu tố *Hữu định* (*Finite*). Trật tự của Chủ ngữ và yếu tố Hữu định giúp hiện thực hoá các câu tuyên bố, nghi vấn, mệnh lệnh và cảm thán. Ngoài ra, hệ thống *tình thái* (*modality*) cũng giúp hiện thực hoá nghĩa liên nhân thông qua việc thể hiện thái độ của người nói. Trong tiếng Anh, hệ thống tình thái được biểu hiện qua phụ tố tình thái, động từ tình thái và ngữ điệu. Cuối cùng, siêu chức năng văn bản liên quan đến những gì tạo nên *kết cấu* (*texture*) của văn bản. Kết cấu của văn bản càng cao thì văn bản càng có *tính liên kết* (*cohesion*) và *mạch lạc* (*coherence*). Tính liên kết còn gọi là *kết cấu liên câu* (*inter-sentence texture*) vì các yếu tố bên trong văn bản ngày càng phụ thuộc lẫn nhau. Trong khi đó, tính mạch lạc còn được gọi là *kết cấu nội câu* (*intra-sentence texture*) vì nó liên quan đến sự phù hợp với chu cảnh. Xét từ góc độ người nghe, thông điệp được tổ chức gắn với văn bản trước và thông tin *Đã cho* (*Given*). Xét từ góc độ người nói, thông điệp được tổ chức xoay quanh *Đề ngữ* (*Theme*), tức những gì người nói muốn nói.

5. Mở rộng khái niệm *Ngữ vực* theo quan điểm của J. R. Martin

Lí thuyết SFL do Halliday khởi xướng được giới nghiên cứu ngôn ngữ học tiếp tục phát triển, trong đó phải kể đến đóng góp quan trọng của J. R. Martin. Mặc dù cũng dựa trên hai khái niệm then chốt của Halliday là *phân tầng* và *biểu hiện* nhưng cách phân chia của Martin đã thể hiện sự khác biệt. Trong khi cấu trúc phân tầng của Halliday (2005:248) có tầng chu cảnh và tầng ngôn ngữ, sau đó tầng ngôn ngữ lại được tiếp tục chia thành hai tầng nội dung và hai tầng biểu đạt thì Martin (1992:495-496) chia thành bốn *tầng giao tiếp* (*communication planes*): *ngôn ngữ*, *ngữ vực*, *thể loại* và *ý thức hệ* (*ideology*). Ở tầng ngôn

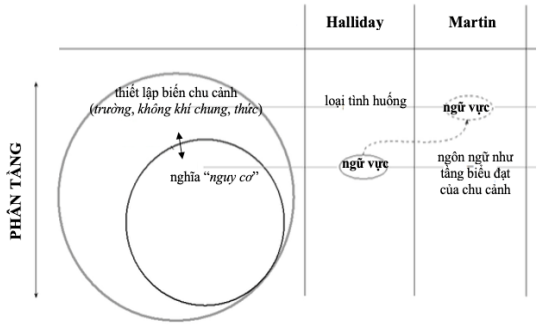


Hình 3. Cấu trúc phân tầng của Martin (Martin, 2019:379)

ngữ, *âm vị học* tập trung vào âm tiết và âm vị, *ngữ pháp - từ vựng* tập trung vào cú và *ngữ nghĩa diễn ngôn* (*discourse semantics*) tập trung vào một trao đổi hay "đoạn văn". Trong các tầng còn lại thì *ngữ vực* tập trung vào một giai đoạn trong giao tiếp, *thể loại* tập trung vào toàn bộ văn bản và *ý thức hệ* tập trung vào các diễn ngôn thể hiện trên một loạt các văn bản (xem *Hình 3*).

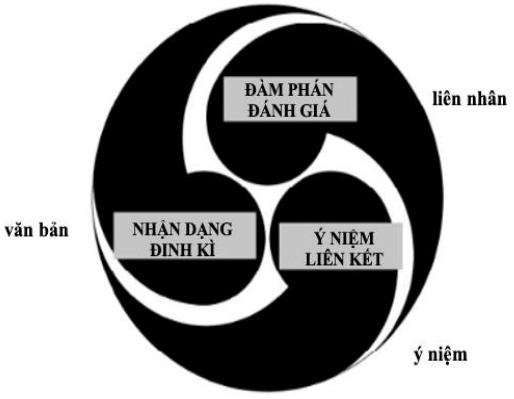
Như vậy, *ngôn ngữ* là hình thức biểu đạt của *ngữ vực* và *ngữ vực* là hình thức biểu đạt của *thể loại*. *Ngữ vực* được tổ chức theo *trường*, *không khí chung* và *thức*, phản ánh sự đa dạng của siêu chức năng thông qua các hình thức biểu đạt, là công cụ tái hiện hoạt động xã hội thông qua diễn ngôn và gắn liền với cấu hình tình huống. Trong khi đó, *thể loại* tập trung vào tích hợp các nghĩa được tạo ra bởi cấu hình tình huống này thành các quy trình xã hội có liên quan một cách hệ thống với nhau. *Thể loại* liên quan đến các quá trình xã hội theo giai đoạn, hướng đến các mục tiêu diễn tiến theo thời gian, giúp mô tả cấu trúc tổ chức của văn bản qua nhiều bước diễn ngôn và là hiện thực hoá của ngữ cảnh văn hoá (Martin & Rose, 2008:16).

Matthiessen (2015:25) đã chỉ ra sự khác biệt giữa mô hình của Halliday và Martin. Trong khi Halliday đặt *ngữ vực* trong tầng ngữ nghĩa, xem *ngữ vực* như tập hợp con chứa các nghĩa ngôn ngữ có "nguy cơ" trong một loại tình huống nhất định thì trong mô hình của Martin, *ngữ vực* được dịch chuyển từ tầng ngôn ngữ lên tầng chu cảnh, thay thế cho thuật ngữ *loại tình huống* (xem *Hình 4*).



Hình 4. Ngữ vực trong mô hình của Halilday (1978) và Martin (1992) (Matthiessen, 2015:26)

Trên thực tế, Halliday (1978:145) trong giai đoạn đầu cũng có đề cập đến khái niệm *thể loại* nhưng theo một nghĩa tương đối hạn chế. Ông đơn thuần xem *thể loại* như cấu trúc tổ chức của văn bản và là một đặc điểm riêng lẻ của văn bản "bên ngoài hệ thống ngôn ngữ". Hymes (1972:65) đã nhìn nhận *thể loại* như "khả năng xác định các đặc điểm hình thức được công nhận theo truyền thống" nhưng ông cũng thừa nhận rằng có quá nhiều sự khác biệt giữa các *thể loại* về số lượng và mức độ rõ ràng, dễ thấy của các dấu hiệu về hình thức, đặc biệt là trong lời nói thường ngày. Tuy nhiên, đến giai đoạn của Martin thì *thể loại* đã được xem như hiện thân của văn bản với tư cách là một quá trình xã hội và giữ một vai trò quan trọng trong *chu cảnh văn hoá* (Martin & Rose, 2007:8). Các tác giả đã phân biệt *ngữ vực* và *thể loại* ở các phương diện cụ thể. Thứ nhất, *ngữ vực* có thể tự do làm trung gian trong bất kì sự kiện giao tiếp nào, nghi thức hoặc ít nghi thức về mặt xã hội, hoàn chỉnh hay không hoàn chỉnh, còn *thể loại* lại là đại diện cho những sự kiện đã được công nhận về mặt văn hóa. Mặt khác, trong khi khái niệm *ngữ vực* được coi là mối quan hệ giữa *văn bản* và *chu cảnh tình huống* thì *thể loại* được dùng để chỉ các *loại văn bản* khác nhau thể hiện quá trình xã hội diễn ra theo từng bước và hướng đến mục tiêu cụ thể. Vai trò của *thể loại* trở nên thật sự cần thiết vì một cá nhân không thể tham gia vào các thể loại diễn ngôn một mình mà cần phải hợp tác cùng với những người khác nhằm đạt được một mục đích chung nào đó nên những người tham gia diễn ngôn cần phải tiến hành từng bước để đạt được mục đích đó. Như vậy theo mô hình của Martin (2019:379) thì *ngữ vực* hiện thực hoá *thể loại* ở tầng trên và được hiện thực hoá bởi *ngữ nghĩa diễn ngôn* và các tầng ngôn ngữ khác. Ở bên dưới, *ngữ nghĩa diễn ngôn* tiếp tục tổ chức ba siêu chức năng thông qua sáu hệ thống chính, gồm hệ thống *ý niệm* (*ideation*) và *liên kết* (*conjunction*) cho siêu chức năng ý niệm, *đàm phán* (*negotiation*) và *đánh giá* (*appraisal*) cho siêu chức năng liên nhân và *nhận dạng* (*identification*) và *định kì* (*periodicity*) cho siêu chức năng văn bản (xem *Hình 5*).



Hình 5. Sơ lược về hệ thống ngữ nghĩa diễn ngôn (theo siêu chức năng) (Martin, 2019:378)

Là cộng sự của Halliday trong các công trình của SFL, Matthiessen hiểu được đầy đủ khái niệm ngữ vực mà Halliday đã xây dựng và phát triển. Tuy nhiên, ông không dừng lại ở việc sử dụng khái niệm đó mà tiếp tục xây dựng *Bản đồ ngữ vực* (*Registerial cartography*) với kì vọng thông qua việc lập bản đồ các ngữ vực của những ngôn ngữ khác nhau trong chu cảnh văn hoá, chúng ta có thể nhìn thấy được sự thay đổi về thành phần ngữ vực qua thời gian, đồng thời thấy được vai trò của thể chế đã chứa đựng ngữ vực đó (2019, tr.34). Để làm được điều đó, ông đề xuất việc phân tích và mô tả một cách toàn diện trên tất cả các hệ thống hình thành nên ngôn ngữ thay vì chỉ chú ý đến những đặc điểm dễ tiếp cận qua phân tích tự động.

Rõ ràng là việc phân tích ngữ vực sẽ hoàn chỉnh hơn nếu chúng ta có thể kết hợp các yếu tố bổ sung như Matthiessen đã đề xuất như phân tích diễn ngôn và phân tích ngữ liệu, phân tích định tính và định lượng, phân tích cấp cao và cấp thấp, phân tích thủ công và tự động, đặc biệt là khi công nghệ có thể hỗ trợ giải quyết vấn đề ngày càng hiệu quả. Tuy nhiên, vấn đề lúc này là làm sao có thể đảm bảo sự cân bằng giữa các yếu tố này để có thể nghiên cứu trên số lượng mẫu lớn, sử dụng hệ thống tự động nhưng vẫn đưa ra những nhận định và phân tích sâu sắc ở cấp độ cao, có thể làm nổi bật những đặc điểm then chốt của ngữ vực.

6. Kết luận

Điểm sơ lại sự hình thành và phát triển của khái niệm *ngữ vực*, có thể thấy đây là một trong những phạm trù trung tâm của lí thuyết SFL gắn kết ngôn ngữ với hoàn cảnh sử dụng. Dù có những điểm tương đồng và khác biệt với các khái niệm khác nhưng *ngữ vực* vẫn khẳng định vai trò riêng trong việc mô tả mối quan hệ giữa lựa chọn ngôn ngữ và bối cảnh xã hội. Việc xác định và vận dụng khung lí thuyết thích hợp cùng với sự kết hợp của các phương pháp nghiên cứu khác nhau không chỉ giúp làm rõ hơn ranh giới và sự giao thoa giữa các phạm trù này, mà còn tạo nền tảng vững chắc cho các nghiên cứu ứng dụng trong phân tích diễn ngôn, giảng dạy ngôn ngữ và nghiên cứu ngôn ngữ học liên ngành hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Cao Xuân Hạo & Hoàng Dũng (2004). *Thuật ngữ ngôn ngữ học Anh - Việt, Việt - Anh*. NXB ĐHQG TP. Hồ Chí Minh.
2. Diệp Quang Ban (2012). *Giao tiếp, diễn ngôn và cấu tạo của văn bản*. NXB Giáo dục Việt Nam.
3. Halliday, M. A. K. (2001). *Dẫn luận ngữ pháp chức năng* (Hoàng Văn Vân, Dịch), NXB ĐHQG Hà Nội.
4. Hoàng Văn Vân (2007). *Ngoại ngữ không chuyên ở các trường đại học Việt Nam: Dạy ngoại ngữ đại cương, dạy ngoại ngữ chuyên ngành hay kết hợp cả hai?* Tạp chí Khoa học ĐHQG Hà Nội: Ngoại ngữ, 23, 181-191.
5. Nguyễn Hoà (2008). *Phân tích diễn ngôn: Một số vấn đề lí luận và phương pháp,* NXB ĐHQG Hà Nội.
6. Nguyễn Thiện Giáp (2016). *Ngữ vực [Register], Từ điển khái niệm ngôn ngữ học* (p.370). NXB ĐHQG Hà Nội.
7. Nguyễn Văn Hiệp (2015). *Ngữ pháp chức năng hệ thống và đánh giá ngôn ngữ "phi chuẩn" của giới trẻ hiện nay theo quan điểm của ngữ pháp chức năng hệ thống.* Ngôn ngữ & Đời sống, 1(231), 17-23
8. Nguyễn Xuân Thơm (2009). *Bản chất của ngôn ngữ chuyên ngành*. Tạp chí Khoa học - ĐHQG Hà Nội: Ngoại ngữ, 25, 23-30.
9. Trịnh Sâm (2014). *Lí thuyết ngữ vực và việc nhận diện các đặc điểm của diễn ngôn*. Tạp chí Khoa học - ĐHQG Hà Nội: Ngoại ngữ, 30(4), 47-55.

Tiếng Anh

10. Bartlett, T. (2015). *Models of discourse in systemic functional linguistics*. In J. R. Martin & Y. J. Doran (Eds.). *Systemic functional linguistics: Critical concepts in linguistics*. Volume IV: Context: Register and Genre (pp. 285-310), Routledge.

11. Bowcher, W. L. (2019). *Context and register*. In G. Thompson, W. L. Bowcher, L. Fontaine, & D. Schönthal (Eds.). *The Cambridge Handbook of Systemic Functional Linguistics.* (pp. 142-170), Cambridge University Press. https://doi.org/10.1017/9781316337936.008
12. Catford, J. C. (1965). *A Linguistic Theory of Translation.* Oxford University Press.
13. Ellis, J. (1966). *On contextual meaning*. In C. E. Bazell, J. C. Catford, M. A. K. Halliday, & R. H. Robins (Eds.). *In memory of J. R. Firth* (pp. 79-95). Longmans.
14. Firth, J. R. (1950). *Personality and language in society*. The Sociological Review, a42(1), 37-52.
15. Firth, J. R. (1957). *Papers in linguistics 1934-1951*. Oxford University Press.
16. Gardiner, A. H. (1932). *The theory of speech and language.* Clarendon Press.
17. Giménez-Moreno, R. (2006). *A new approach to register variation: The missing link*. Ibérica, 12, 89-109, Asociación Europea de Lenguas para Fines Específicos.
18. Gregory, M. J. (1967). *Aspects of varieties differentiation*. Journal of Linguistics, 3(2), 177-198.
19. Halliday, M. A. K. (1977). *Text as semantic choice in social contexts*. In T. A. van Dijk & J. S. Petöfi (Eds.). *Grammars and descriptions: Studies in text theory and text analysis* (pp. 176-225), Walter de Gruyter.
20. Halliday, M. A. K. (1978). *Language as social semiotic: The social interpretation of language and meaning*. Edward Arnold.
21. Halliday, M. A. K. (1985). *An Introduction to Functional Grammar*. Edward Arnold.
22. Halliday, M. A. K., & Matthiessen, C. M. I. M. (2014). *Halliday's introduction to functional grammar (4th ed.)*. Routledge.
23. Halliday, M. A. K., McIntosh, A., & Strevens, P. (1964). *The linguistic sciences and language teaching*. Longmans.
24. Hymes, D. (1972). *Models of the interaction of language and social life*. In J. J. Gumperz & D. Hymes (Eds.). *Directions in sociolinguistics: The ethnography of communication* (pp. 35-71). Holt, Rinehart & Winston.
25. Hymes, D. (1989). *Ways of speaking.* In R. Bauman & J. Sherzer (Eds.). *Explorations in the ethnography of speaking* (2nd ed., pp. 433-451). Cambridge University Press.
26. Joos, M., *The five clocks: A linguistic excursion into the five styles of English usage* (A Harbinger Book), Harcourt, Brace & World, 1967.
27. Kachru, B. B., Indian English: A study in contextualization, In C. E. Bazell, J. C. Catford, M. A. K. Halliday, & R. H. Robins (Eds.), *In memory of J. R. Firth* (pp. 255–287), Longmans, 1966.
28. Malinowski, B., The problem of meaning in primitive languages, In C. K. Ogden & I. A. Richards (Eds.), *The meaning of meaning: A study of the influence of language upon thought and of the science of symbolism* (pp. 296-336), Kegan Paul, Trench, Trubner & Co, 1923.
29. Martin, J. R., *English text: System and structure*, John Benjamins, 1992.
30. Martin, J. R., Discourse semantics, In G. Thompson, W. L. Bowcher, L. Fontaine, & D. Schönthal (Eds.), *The Cambridge handbook of Systemic Functional Linguistics* (pp. 358-381), Cambridge University Press, 2019.
31. Martin, J. R., & Rose, D., *Working with discourse* (2nd ed.), Continuum, 2007.
32. Martin, J. R., & Rose, D., *Genre relations: Mapping culture*, Equinox, 2008.
33. Matthiessen, C. M. I. M. (2015). *Modeling context and register: The long-term project of registerial cartography.* Letras, 25(50), 15-90.
34. Matthiessen, C. M. I. M. (2019). *Register in systemic functional linguistics*. Register Studies, 1(1), 10-41. https://doi.org/10.1075/rs.18010.mat.
35. Reid, T. B. W., Linguistics, structuralism and philology, *Archivum Linguisticum, 8*: 28-37, 1956.
36. Reppen, R., Fitzmaurice, S. M., & Biber, D. (2002). *Introduction*. In R. Reppen, S. M. Fitzmaurice, & D. Biber (Eds.). *Using corpora to explore linguistic variation* (pp. vii–xi). John Benjamins.
37. Sankoff, G. (1989). *A quantitative paradigm for the study of communicative competence*. In R. Bauman & J. Sherzer (Eds.). *Explorations in the ethnography of speaking* (2nd ed., pp. 18-49). Cambridge University Press.
38. Taverniers, M. (2019). *Semantics*. In G. Thompson, W. L. Bowcher, L. Fontaine, & D. Schönthal (Eds.). *The Cambridge Handbook of Systemic Functional Linguistics* (pp. 55-91). Cambridge University Press.
39. Webster, J. J. (2019). *Key Terms in the SFL Model*. In G. Thompson, W. L. Bowcher, L. Fontaine, & D. Schönthal (Eds.). *The Cambridge Handbook of Systemic Functional Linguistics* (pp. 35-54). Cambridge University Press.